

Số: 20 /QĐ-HĐT

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc kiện toàn Ban và các Tiểu ban xây dựng “Chiến lược phát triển Trường Đại học Mỏ - Địa chất giai đoạn 2020-2030 và tầm nhìn 2045”

HỘI ĐỒNG TRƯỜNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Luật Giáo dục đại ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 99/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 03/QĐ-HĐT ngày 16/01/2018 của Hội đồng trường Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng trường;

Căn cứ Quyết định số 269/QĐ-MĐC ngày 28/3/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc ban hành Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Trường Đại học Mỏ - Địa chất;

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-HĐT ngày 27/4/2020 của Chủ tịch Hội đồng trường về việc thành lập Ban và các Tiểu ban xây dựng “Chiến lược phát triển Trường Đại học Mỏ - Địa chất giai đoạn 2020 - 2030 và tầm nhìn 2045”

Xét đề nghị của Chủ tịch Hội đồng trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Kiện toàn Ban và các Tiểu ban xây dựng “Chiến lược phát triển Trường Đại học Mỏ - Địa chất giai đoạn 2020-2030 và tầm nhìn 2045” gồm các cán bộ có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Ban và các Tiểu ban được kiện toàn ở Điều 1 có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ đã ghi trong danh sách kèm theo bảo đảm đúng mục tiêu, nội dung, chất lượng và tiến độ theo yêu cầu để trình Hội đồng Trường thông qua. Ban và các Tiểu ban tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Điều 3. Quyết định này thay thế Quyết định số 08/QĐ-HĐT ngày 27/4/2020 của Chủ tịch Hội đồng trường, có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông/bà Thành viên Hội đồng trường, Trưởng các đơn vị có liên quan và các cán bộ có tên trong danh sách kèm theo chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Đảng ủy Trường (để b/cáo);
- BGH (để p/h chỉ đạo);
- Như điều 3 (để t/hien);
- E-OFFICE;
- Lưu: HCTH, TCCB, HĐT(01).

TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
CHỦ TỊCH

PGS.TS Trần Xuân Trường

DANH SÁCH KIẾN TOÀN VÀ NHIỆM VỤ BAN XÂY DỰNG
“CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
GIAI ĐOẠN 2020 - 2030 VÀ TẦM NHÌN 2045”

(Kèm theo Quyết định số: **20** /QĐ-HĐT ngày **26** tháng **8** năm 2020)

I. Các thành viên

- | | |
|---|-----------------------|
| 1. Ông Trần Xuân Trường, Chủ tịch Hội đồng Trường | Trưởng ban; |
| 2. Ông Trần Thanh Hải, Hiệu trưởng, thành viên HĐ trường | Phó Trưởng ban; |
| 3. Ông Bùi Xuân Nam, P. Hiệu trưởng, thành viên HĐ trường | Phó Trưởng ban; |
| 4. Ông Triệu Hùng Trường, Phó Hiệu trưởng, thành viên HĐT | Phó Trưởngban T.trực; |
| 5. Ông Đỗ Văn Bình, Trưởng khoa MT, Thư ký HĐ trường | Ủy viên, Thư ký; |
| 6. Ông Nguyễn Ngọc Khánh, TP.TCCB, Thành viên HĐT | Ủy viên, Thư ký; |
| 7. Ông Hoàng Anh Dũng, Chủ tịch CĐ trường, thành viên HĐ trường | Ủy viên; |
| 8. Ông Nguyễn Thanh Tuấn, Phó Bí thư phụ trách ĐTN trường | Ủy viên; |
| 9. Ông Ngô Xuân Thành, Phó TK KH&KT Địa chất, thành viên HĐ trường | Ủy viên; |
| 10. Bà Nhữ Thị Kim Dung, Phó trưởng phòng Đào tạo SDH, thành viên HĐT | Ủy viên; |
| 11. Ông Phạm Việt Khoa, thành viên HĐ trường | Ủy viên; |
| 12. Ông Nguyễn Tiến Cường, thành viên HĐ trường | Ủy viên; |
| 13. Ông Cảnh Chí Dũng, thành viên HĐ trường | Ủy viên; |
| 14. Ông Nguyễn Quốc Thập, thành viên HĐ trường | Ủy viên; |
| 15. Ông Nguyễn Văn Nguyên, thành viên HĐ trường | Ủy viên; |
| 16. Ông Vũ Thành Lâm, thành viên HĐ trường | Ủy viên; |
| 17. Ông Lê Hồng Anh, TK Công nghệ thông tin, Thành viên HĐ trường | Ủy viên; |
| 18. Ông Khổng Cao Phong, Trưởng khoa Cơ điện, Thành viên HĐ trường | Ủy viên; |
| 19. Ông Nguyễn Thế Vinh, Trưởng khoa Dầu khí, Thành viên HĐ trường | Ủy viên; |
| 20. Ông Công Tiến Dũng, Trưởng khoa KHCB, Thành viên HĐ trường | Ủy viên; |
| 21. Ông Đỗ Ngọc Anh, Trưởng phòng KHCB, Thành viên HĐ trường | Ủy viên; |
| 22. Ông Nguyễn Cao Khải, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh | Ủy viên; |
| 23. Ông Trần Xuân Hà, Chủ tịch Hội Cựu giáo chức | Ủy viên; |
| 24. Ông Lê Xuân Thành, Trưởng phòng Công tác CT - SV | Ủy viên; |
| 25. Ông Phạm Đức Thiên, Trưởng phòng Cơ sở vật chất | Ủy viên; |
| 26. Ông Phạm Văn Tuấn, Trưởng phòng ĐBCLGD | Ủy viên; |
| 27. Ông Nguyễn Đức Khoát, Trưởng phòng Đào tạo Đại học | Ủy viên; |
| 28. Ông Lương Quang Khang, Trưởng phòng Đào tạo Sau đại học | Ủy viên; |
| 29. Bà Nguyễn Thị Hoài Nga, Trưởng phòng Hợp tác quốc tế | Ủy viên; |
| 30. Bà Phạm Thị Thu Thủy, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính | Ủy viên; |
| 31. Ông Nguyễn Việt Hà, Trưởng phòng Quan hệ CC&DN | Ủy viên; |
| 32. Ông Bùi Trường Sơn, Trưởng phòng Hành chính - Tổng hợp | Ủy viên; |
| 33. Ông Nguyễn Viết Nghĩa, Phó Trưởng phòng Phụ trách phòng Xuất bản | Ủy viên; |
| 34. Ông Nguyễn Gia Khuê, Phó GD Phụ trách Ban Quản lý các dự án | Ủy viên; |
| 35. Ông Lê Đức Vinh, Giám đốc Trung tâm Dịch vụ | Ủy viên; |
| 36. Ông Diêm Công Hoàng, Giám đốc Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học | Ủy viên; |
| 37. Ông Bùi Hoàng Bắc, Giám đốc Trung tâm PT, TN Công nghệ cao | Ủy viên; |

38. Ông Lê Văn Hưng, Giám đốc Trung tâm Thông tin - Thư viện
39. Bà Đỗ Thúy Mai, Trưởng Trạm Y tế
40. Ông Công Ngọc Thắng, Phó Chánh VP phụ trách VP CTTT
41. Ông Phạm Văn Hòa, Trưởng khoa Mỏ
42. Bà Trần Thị Phúc An, Trưởng khoa Lý luận chính trị
43. Bà Bùi Thị Thu Thủy, Trưởng khoa Kinh tế & QTKD
44. Ông Lê Đức Tình, Trưởng khoa Trắc địa - BD và QLDD
45. Ông Nguyễn Tiến Dũng, Trưởng khoa KH và KT Địa chất
46. Ông Phạm Quốc Đảm, Trưởng Khoa Giáo dục quốc phòng
47. Ông Đặng Trung Thành, Phó Trưởng khoa phụ trách khoa Xây dựng

Ủy viên;
Ủy viên;
Ủy viên;
Ủy viên;
Ủy viên;
Ủy viên;
Ủy viên;
Ủy viên;
Ủy viên;
Ủy viên.

II. Nhiệm vụ

1. Tổ chức, chỉ đạo lập kế hoạch, triển khai xây dựng “Chiến lược phát triển Trường Đại học Mỏ - Địa chất giai đoạn 2020 - 2030 và tầm nhìn 2045” bảo đảm đúng mục tiêu, nội dung, chất lượng và tiến độ. Thời gian xây dựng “Chiến lược phát triển Trường Đại học Mỏ - Địa chất giai đoạn 2020 - 2030 và tầm nhìn 2045” **từ ngày 04/5/2020 đến ngày 15/9/2020.**

2. Trực tiếp chỉ đạo các Tiểu ban giúp việc triển khai nhiệm vụ và có thể huy động nhân lực tại các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường trong thời gian xây dựng “Chiến lược phát triển Trường Đại học Mỏ - Địa chất giai đoạn 2020 - 2030 và tầm nhìn 2045”. Ban được sử dụng kinh phí của Trường phục vụ công tác xây dựng Chiến lược theo quy chế chi tiêu nội bộ của Trường.



**MỤC LỤC “CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
GIAI ĐOẠN 2020 - 2030 VÀ TẦM NHÌN 2045”**

(DỰ KIẾN)

1. Phần mở đầu

2. Tình hình và nguyên nhân

2.1. Những kết quả đạt được

2.2. Những tồn tại, hạn chế

2.3. Nguyên nhân tồn tại, hạn chế

3. Bối cảnh, cơ hội và thách thức đối với Trường

3.1. Bối cảnh trong nước và quốc tế

3.2. Cơ hội và thách thức

4. Quan điểm phát triển

5. Sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi

5.1. Sứ mạng

5.2. Tầm nhìn

5.3. Giá trị cốt lõi

6. Mục tiêu phát triển

6.1. Mục tiêu tổng quát

6.2. Mục tiêu cụ thể

- Đến năm 2025

- Đến năm 2030

- Tầm nhìn đến năm 2045

7. Nhiệm vụ trọng tâm

7.1. Đào tạo và đảm bảo chất lượng giáo dục

7.2. Khoa học - công nghệ và hợp tác trong nước, quốc tế

7.3. Tổ chức - Cán bộ

7.4. Cơ sở vật chất và dự án

7.5. Tài chính

8. Giải pháp chủ yếu

8.1. Đào tạo và đảm bảo chất lượng giáo dục

8.2. Khoa học - công nghệ và hợp tác trong nước, quốc tế

8.3. Tổ chức - Cán bộ

8.4. Cơ sở vật chất và dự án

8.5. Tài chính

9. Tổ chức thực hiện

10. Phụ lục các chỉ tiêu cơ bản

**DANH SÁCH KIẾN TOÀN VÀ NHIỆM VỤ CÁC TIỂU BAN ĐÁNH GIÁ VIỆC
THỰC HIỆN “CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRƯỜNG GIAI ĐOẠN 2020 - 2030
VÀ TẦM NHÌN 2045”**

(Kèm theo Quyết định số: **20** /QĐ-HĐT ngày **26** tháng **8** năm 2020)

I. Các thành viên

a. Tiểu ban Sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi

- | | |
|---|-----------------------------|
| 1. Ông Trần Xuân Trường, Chủ tịch Hội đồng Trường | Trưởng tiểu ban; |
| 2. Ông Bùi Xuân Nam, Phó Hiệu trưởng, thành viên HĐ trường | Phó Trưởng TB. thường trực; |
| 3. Ông Trần Thanh Hải, Hiệu trưởng, thành viên HĐ trường | Phó Trưởng tiểu ban; |
| 4. Ông Triệu Hùng Trường, Phó Hiệu trưởng, thành viên HĐT | Phó Trưởng tiểu ban; |
| 5. Ông Nguyễn Ngọc Khánh, Trưởng phòng TCCB, thành viên HĐT | Ủy viên, Thư ký; |
| 6. Ông Đỗ Văn Bình, Thư ký HĐ trường | Ủy viên; |
| 7. Ông Hoàng Anh Dũng, Chủ tịch CĐ trường, thành viên HĐT | Ủy viên. |
| 8. Ông Nguyễn Thanh Tuấn, Phó Bí thư phụ trách ĐTN trường, | Ủy viên; |
| 9. Ông Nguyễn Cao Khải, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh | Ủy viên; |
| 10. Ông Trần Xuân Hà, Chủ tịch Hội Cựu giáo chức | Ủy viên; |
| 11. Ông Bùi Trường Sơn, Trưởng phòng Hành chính - Tổng hợp | Ủy viên; |
| 12. Ông Đỗ Ngọc Anh, Trưởng phòng KHCN, thành viên HĐT | Ủy viên; |
| 13. Ông Nguyễn Đức Khoát, Trưởng phòng Đào tạo đại học | Ủy viên; |
| 14. Ông Lương Quang Khang, Trưởng phòng Đào tạo sau đại học | Ủy viên; |
| 15. Bà Nguyễn Thị Hoài Nga, Trưởng phòng Hợp tác quốc tế | Ủy viên; |
| 16. Bà Phạm Thị Thu Thủy, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính | Ủy viên; |
| 17. Ông Phạm Đức Thiên, Trưởng phòng Cơ sở vật chất | Ủy viên. |

b. Tiểu ban Tổ chức - Cán bộ

- | | |
|---|----------------------|
| 1. Ông Triệu Hùng Trường, Phó Hiệu Trưởng, thành viên HĐ trường | Trưởng tiểu ban; |
| 2. Ông Nguyễn Ngọc Khánh, Trưởng phòng TCCB, thành viên HĐT | Phó Trưởng tiểu ban; |
| 3. Ông Vũ Duy Tấn, Phó Trưởng phòng Tổ chức - Cán bộ | Ủy viên, Thư ký; |
| 4. Bà Phạm Thị Thu Thủy, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính | Ủy viên; |
| 5. Ông Hoàng Anh Dũng, Chánh VP Đảng - Đoàn thể, thành viên HĐT | Ủy viên; |
| 6. Ông Bùi Trường Sơn, Trưởng phòng Hành chính - Tổng hợp | Ủy viên. |

c. Tiểu ban Đào tạo và đảm bảo chất lượng giáo dục

- | | |
|---|----------------------|
| 1. Ông Bùi Xuân Nam, Phó Hiệu trưởng, thành viên HĐ trường | Trưởng tiểu ban; |
| 2. Ông Nguyễn Đức Khoát, Trưởng phòng Đào tạo đại học | Phó Trưởng TB TT; |
| 3. Ông Lương Quang Khang, Trưởng phòng Đào tạo sau đại học | Phó Trưởng tiểu ban; |
| 4. Ông Phạm Tuấn Cường, Phó Trưởng phòng Đào tạo đại học | Ủy viên, Thư ký; |
| 5. Bà Nhữ Thị Kim Dung, Phó Trưởng phòng ĐT SDH, thành viên HĐT | Ủy viên; |
| 6. Ông Phạm Đức Thiên, Trưởng phòng Cơ sở vật chất | Ủy viên; |

- | | |
|---|----------|
| 7. Ông Phạm Văn Tuấn, Trưởng phòng ĐBCLGD | Ủy viên; |
| 8. Bà Phạm Thị Thu Thủy, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính | Ủy viên; |
| 9. Ông Bùi Trường Sơn, Chánh văn phòng đại diện trường | Ủy viên; |
| 10. Ông Nguyễn Việt Hà, Trưởng phòng Quan hệ CC và DN | Ủy viên; |
| 11. Ông Lê Xuân Thành, Trưởng phòng Công tác chính trị - Sinh viên | Ủy viên; |
| 12. Ông Công Ngọc Thắng, Phó Chánh VP phụ trách VP CTTT | Ủy viên. |
| 13. Ông Lê Hồng Anh, Trưởng khoa CNTT, thành viên HĐT | Ủy viên; |
| 14. Ông Khổng Cao Phong, Trưởng khoa Cơ - Điện, thành viên HĐT | Ủy viên; |
| 15. Ông Nguyễn Thế Vinh, Trưởng khoa Dầu khí, thành viên HĐT | Ủy viên; |
| 16. Ông Công Tiến Dũng, Trưởng khoa Khoa học cơ bản, thành viên HĐT | Ủy viên; |
| 17. Ông Nguyễn Tiến Dũng, Trưởng khoa Khoa học và KTĐC | Ủy viên; |
| 18. Ông Phạm Văn Hòa, Trưởng khoa Mỏ | Ủy viên; |
| 19. Ông Đỗ Văn Bình, Trưởng khoa Môi trường, Thư ký HĐT | Ủy viên; |
| 20. Bà Trần Thị Phúc An, Trưởng khoa Lý luận chính trị | Ủy viên; |
| 21. Bà Bùi Thị Thu Thủy, Trưởng khoa Kinh tế & QTKD | Ủy viên; |
| 22. Ông Lê Đức Tình, Trưởng khoa Trắc địa - BD và QLDD | Ủy viên; |
| 23. Ông Đỗ Ngọc Anh, Trưởng khoa Xây dựng | Ủy viên; |
| 24. Ông Phạm Quốc Đảm, Trưởng khoa Giáo dục quốc phòng | Ủy viên; |
| 25. Ông Đặng Trung Thành, Phó Trưởng khoa phụ trách khoa Xây dựng | Ủy viên. |

d. Tiểu ban Khoa học - công nghệ và hợp tác trong và ngoài nước

- | | |
|---|----------------------|
| 1. Ông Trần Thanh Hải, Hiệu trưởng, thành viên HĐ trường | Trưởng tiểu ban; |
| 2. Ông Triệu Hùng Trường, Phó Hiệu trưởng, thành viên HĐT | Phó Trưởng TB TT; |
| 3. Ông Đỗ Ngọc Anh, Trưởng phòng KHCN, thành viên HĐT | Phó Trưởng tiểu ban; |
| 4. Ông Nguyễn Thạc Khánh, Phó Trưởng phòng KHCN | Ủy viên, Thư ký; |
| 5. Bà Nguyễn Thị Hoài Nga, Trưởng phòng Hợp tác quốc tế | Ủy viên; |
| 6. Ông Nguyễn Việt Hà, Trưởng phòng Quan hệ CC và DN | Ủy viên; |
| 7. Ông Nguyễn Viết Nghĩa, Phó Trưởng phòng Phụ trách phòng Xuất bản | Ủy viên; |
| 8. Bà Nguyễn Thị Phương Thảo, chuyên viên phòng Hợp tác quốc tế | Ủy viên; |
| 9. Ông Lê Hồng Anh, Trưởng khoa CNTT, thành viên HĐT | Ủy viên; |
| 10. Ông Khổng Cao Phong, Trưởng khoa Cơ - Điện, thành viên HĐT | Ủy viên; |
| 11. Ông Nguyễn Thế Vinh, Trưởng khoa Dầu khí, thành viên HĐT | Ủy viên; |
| 12. Ông Công Tiến Dũng, Trưởng khoa KHCN, thành viên HĐT | Ủy viên; |
| 13. Ông Nguyễn Tiến Dũng, Trưởng khoa Khoa học và KTĐC | Ủy viên; |
| 14. Ông Phạm Văn Hòa, Trưởng khoa Mỏ | Ủy viên; |
| 15. Ông Đỗ Văn Bình, Trưởng khoa Môi trường, Thư ký HĐT | Ủy viên; |
| 16. Bà Trần Thị Phúc An, Trưởng khoa Lý luận chính trị | Ủy viên; |
| 17. Bà Bùi Thị Thu Thủy, Trưởng khoa Kinh tế & QTKD | Ủy viên; |

DU
T
ĐẠI
ĐẠI

- | | |
|---|----------|
| 18. Ông Lê Đức Tình, Trưởng khoa Trắc địa - BD và QLDD | Ủy viên; |
| 19. Ông Đặng Trung Thành, Phó Trưởng khoa phụ trách khoa Xây dựng | Ủy viên; |
| 20. Ông Phạm Quốc Đảm, Trưởng khoa Giáo dục quốc phòng | Ủy viên. |

e. Tiểu ban Cơ sở vật chất và dự án

- | | |
|--|----------------------|
| 1. Ông Trần Thanh Hải, Hiệu trưởng, thành viên HĐ trường | Trưởng tiểu ban; |
| 2. Ông Phạm Đức Thiên, Trưởng phòng Cơ sở vật chất | Phó Trưởng tiểu ban; |
| 3. Ông Nguyễn Gia Khuê, Phó GD phụ trách Ban Quản lý các dự án | Ủy viên, Thư ký; |
| 4. Ông Lê Đức Vinh, Giám đốc Trung tâm dịch vụ | Ủy viên; |
| 5. Bà Phạm Thị Thu Thủy, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính | Ủy viên; |
| 6. Ông Huỳnh Thanh Tùng, P.Trưởng phòng Cơ sở vật chất | Ủy viên. |

f. Tiểu ban Kế hoạch tài chính

- | | |
|---|----------------------|
| 1. Ông Trần Thanh Hải, Hiệu trưởng, thành viên HĐ trường | Trưởng ban tiểu ban; |
| 2. Bà Phạm Thị Thu Thủy, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính | Phó Trưởng tiểu ban; |
| 3. Bà Phạm Thị Phương Chi, Phó Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính | Ủy viên, Thư ký; |
| 4. Ông Nguyễn Ngọc Khánh, Trưởng phòng TCCB, thành viên HĐT | Ủy viên; |
| 5. Ông Phạm Đức Thiên, Trưởng phòng Cơ sở vật chất | Ủy viên; |
| 6. Ông Nguyễn Gia Khuê, Phó GD phụ trách Ban Quản lý các dự án | Ủy viên; |
| 7. Ông Lê Đức Vinh, Giám đốc Trung tâm dịch vụ | Ủy viên; |
| 8. Ông Nguyễn Đức Khoát, Trưởng phòng Đào tạo Đại học | Ủy viên; |
| 9. Ông Lương Quang Khang, Trưởng phòng Đào tạo Sau đại học | Ủy viên; |
| 10. Ông Phạm Văn Tuấn, Trưởng phòng Đảm bảo chất lượng giáo dục | Ủy viên. |

II. Nhiệm vụ

a. Tiểu ban Sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi

Phân tích, đánh giá sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi giai đoạn 2008 - 2020 và tầm nhìn 2030 và đề xuất điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với tình hình mới (giai đoạn 2020 - 2030 và tầm nhìn 2045).

b. Tiểu ban Tổ chức - Cán bộ

Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện công tác tổ chức - cán bộ trong Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2008 - 2020 và tầm nhìn 2030; đề xuất, định hướng chiến lược công tác tổ chức cán bộ giai đoạn 2020 - 2030 và tầm nhìn 2045.

c. Tiểu ban Đào tạo và đảm bảo chất lượng giáo dục

Phân tích đánh giá kết quả thực hiện các hoạt động đào tạo, đảm bảo chất lượng giáo dục trong Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2008 - 2020 và tầm nhìn 2030; đề xuất, định hướng chiến lược công tác đào tạo và đảm bảo chất lượng giáo dục giai đoạn 2020 - 2030 và tầm nhìn 2045.

d. Tiểu ban Khoa học - công nghệ và hợp tác trong và ngoài nước

Phân tích đánh giá kết quả thực hiện hoạt động khoa học - công nghệ và hợp tác trong và ngoài nước trong Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2008 - 2020 và tầm nhìn 2030;

đề xuất, định hướng chiến lược công tác khoa học - công nghệ, hợp tác trong và ngoài nước giai đoạn 2020 - 2030 và tầm nhìn 2045.

e. Tiểu ban Cơ sở vật chất và dự án

Phân tích đánh giá kết quả thực hiện công tác xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị, dự án khu đô thị đại học trong Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2008 - 2020 và tầm nhìn 2030; đề xuất, định hướng chiến lược công tác xây dựng cơ sở vật chất và dự án giai đoạn 2020 - 2030 và tầm nhìn 2045.

f. Tiểu ban Kế hoạch tài chính

Phân tích đánh giá kết quả thực hiện công tác kế hoạch tài chính trong Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2008 - 2020 và tầm nhìn 2030; đề xuất, định hướng chiến lược công tác kế hoạch tài chính giai đoạn 2020 - 2030 và tầm nhìn 2045.



DỰ KIẾN CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT GIAI ĐOẠN 2020 - 2030 VÀ TẦM NHÌN 2045

TT	Tiêu chí	Đơn vị tính	Mục tiêu						Ghi chú
			2020	2025	2030	2035	2040	2045	
1	Về công tác đào tạo và đảm bảo chất lượng giáo dục								
1.1	Quy mô sinh viên theo trình độ đào tạo	người	15500	15500	16000	16500	17500	18000	Mục tiêu trở thành Đại học năm 2030: quy mô đào tạo chính quy trên 15000 người
1.1.1	Đại học, liên thông và văn bằng 2	người	14550	14550	15000	15300	16100	16200	
1.1.2	Sau đại học	người	950	950	1.000	1.200	1.400	1.800	
1.2	Quy mô tuyển sinh	người	2400	2400	3500	3500	5200	5200	
-	Đại học, liên thông và văn bằng 2	người	1900	1900	2800	2750	4100	4050	
-	Sau đại học	người	500	500	700	750	1100	1150	
	Tỷ trọng quy mô tuyển sinh sau đại học bình quân giai đoạn	%/năm	21,00	21,00	20,00	21,50	21,50	22,00	Mục tiêu cơ sở giáo dục đại học định hướng nghiên cứu: tối thiểu 20% trong 03 năm gần nhất
1.3	Tỷ lệ sinh viên người nước ngoài đến học tập và trao đổi khoa học tại trường	%/năm	4	5	5	6	6	6	
1.4	Tỷ lệ ngành đào tạo đại học đạt tiêu chí chất lượng theo tiêu chuẩn kiểm định quốc gia, khu vực và quốc tế	%	50	75	100	100	100	100	
1.5	Tỷ lệ ngành đang đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ so với tổng số ngành đang đào tạo cấp bằng	%	90	80	70	70	80	90	Mục tiêu cơ sở giáo dục đại học định hướng nghiên cứu: 50% trở lên so với tổng số ngành đang đào tạo cấp bằng
1.6	Số lượng ngành đào tạo đến trình độ tiến sĩ	ngành		15		16		17	Mục tiêu trở thành Đại học năm 2030: tối thiểu 10 ngành đào tạo đến trình độ tiến sĩ

TT	Tiêu chí	Đơn vị tính	Mục tiêu						Ghi chú
			2020	2025	2030	2035	2040	2045	
1.7	Số lượng bằng tiến sĩ tối thiểu cấp trung bình hàng năm	bằng/năm	20		25		30		Mục tiêu cơ sở giáo dục đại học định hướng nghiên cứu: 20 bằng/năm
1.8	Số lượng chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học	chương trình	2	3	4	5	6	7	
1.9	Tỷ lệ chương trình đào tạo theo định hướng nghiên cứu so với tổng số chương trình đào tạo	%	100	100	100	100	100	100	
1.10	Mở ngành đào tạo (x)								
a	Trình độ đại học								
	Bảo hộ lao động			x					
	Bất động sản			x					
	Cơ - Điện tử		x						
	Công nghệ khí			x					
	Công nghệ khoáng sản								
	Công nghệ kỹ thuật môi trường			x					
	Công trình dầu khí			x					
	Địa vật lý đô thị			x					
	Du lịch địa chất			x					
	Du lịch sinh thái			x					
	Hệ thống thông tin			x					
	Khoa học đất			x					
	Khoa học dữ liệu		x						
	Khoa học máy tính			x					
	Kiểm toán			x					
	Kỹ thuật phần mềm			x					
	Kỹ thuật tái chế			x					
	Logicstic và Quản lý chuỗi cung ứng			x					
	Luật Kinh tế			x					
	Mạng máy tính và truyền thông			x					
	Marketing			x					
	Năng lượng mới			x					

TT	Tiêu chí	Đơn vị tính	Mục tiêu						Ghi chú
			2020	2025	2030	2035	2040	2045	
	Ngôn ngữ Anh			x					
	Quản lý công nghiệp		x						
	Quản lý đô thị			x					
	Quản lý tài nguyên và môi trường			x					
	Quản lý xây dựng			x					
	Quản trị du lịch			x					
	Quản trị khách sạn			x					
	Quản trị nhân lực			x					
	Vận hành nhà máy điện			x					
	Vật liệu mới			x					
b	Trình độ thạc sĩ								
	Kỹ thuật xây dựng		x						
	Công nghệ thông tin			x					
c	Trình độ tiến sĩ								
	Kỹ thuật hóa học		x						
	Kỹ thuật xây dựng			x					
	Địa tin học		x						
1.11	Chương trình chất lượng cao (trình độ đại học)								
	Công nghệ thông tin		x						
	Kỹ thuật dầu khí		x						
	Quản trị kinh doanh (BA)			x					
	Tự động hóa		x						
2	Về công tác khoa học công nghệ, hợp tác trong và ngoài nước								
2.1	Tỷ trọng nguồn thu trung bình từ các hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, nghiên cứu, chuyển giao so với tổng thu của Trường	%/năm	8	15	16	17	18	19	Mục tiêu cơ sở giáo dục đại học định hướng nghiên cứu: trong 03 năm gần nhất không thấp hơn 15% tổng thu

TT	Tiêu chí	Đơn vị tính	Mục tiêu						Ghi chú
			2020	2025	2030	2035	2040	2045	
2.2	Số lượng bài báo đăng trên các tạp chí thuộc danh mục ISI, Scopus	bài/năm	110	220	270	290	320	350	Mục tiêu cơ sở giáo dục đại học định hướng nghiên cứu: trong 03 năm gần nhất công bố ít nhất 100 bài ISI, Scopus
2.3	Tỷ lệ trung bình số lượng bài báo đăng trên các tạp chí thuộc danh mục ISI, Scopus đối với mỗi giảng viên cơ hữu	bài/năm	0,19	0,30	0,31	0,32	0,33	0,34	Mục tiêu cơ sở giáo dục đại học định hướng nghiên cứu: trong 03 năm gần nhất đạt tỷ lệ 0,3 bài ISI, Scopus trên 01 giảng viên cơ hữu
3	Về công tác tổ chức cán bộ								
3.1	Tổng số cán bộ, viên chức		820	1010	1040	1070	1130	1150	
a	Giảng viên cơ hữu	người	580	780	820	850	920	950	
	Tiến sĩ, tiến sĩ KH	người	210	410	450	480	550	580	
	Giáo sư, Phó GS	người	70	90	110	130	150	170	
	Thạc sĩ	người	290	280	260	240	220	200	
	Đại học	người	10						
b	Nhân viên hành chính		240	230	220	220	210	200	
	Tỷ lệ so với tổng số cán bộ, viên chức	%	29,0	22,0	21,0	20,0	19,0	18,0	
	Trình độ Đại học trở lên	%	90	100	100	100	100	100	
	Bồi dưỡng về quản lý	%	3	3	3	5	5	5	
3.2	Tỷ lệ cán bộ QL/CBGD		1/5	1/6	1/6	1/8	1/8	1/9	
3.3	Tỷ lệ tối đa sinh viên trên giảng viên		27	20	19,5	19,5	19,0	19,0	Mục tiêu cơ sở giáo dục đại học định hướng nghiên cứu: tỷ lệ sinh viên trên giảng viên cơ hữu không quá 20

TT	Tiêu chí	Đơn vị tính	Mục tiêu						Ghi chú
			2020	2025	2030	2035	2040	2045	
3.4	Tỷ lệ tối thiểu giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ so với tổng số giảng viên cơ hữu	%	50	65	70	72	75	80	Mục tiêu cơ sở giáo dục đại học định hướng nghiên cứu: giảng viên có trình độ tiến sĩ không thấp hơn 50% tổng số giảng viên cơ hữu
3.5	Tỷ lệ giảng viên có chức danh GS, PGS so với tổng giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ	%	25	20	20	22	22	24	Mục tiêu cơ sở giáo dục đại học định hướng nghiên cứu: giảng viên có trình độ GS, PGS không thấp hơn 20% tổng số giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ
3.6	Giảng viên hợp đồng, thỉnh giảng	người	50	75	100	110	120	130	
3.7	Tiêu chuẩn chất lượng								
	Giảng dạy bằng tiếng nước ngoài	%	5 - 10	10 - 15	15 - 20	25 - 30	30 - 35	35 - 40	
	Sử dụng phần mềm ứng dụng, internet	%	100	100	100	100	100	100	
	Tỷ lệ giảng viên nghiên cứu khoa học công nghệ	%	100	100	100	100	100	100	
3.8	Thành lập Viện, Trường trực thuộc		1. Trường các Khoa học Trái đất và Môi trường. 2. Trường Kỹ thuật và Công nghệ. 3. Trường Công nghệ thông tin và truyền thông. 4. Viện Khoa học công nghệ cao.						+ Trường Kỹ thuật và Công nghệ gồm các ngành Mỏ, Xây dựng, Cơ điện. + Trường công nghệ thông tin và truyền thông gồm các ngành công nghệ thông tin, địa tin học ...

TT	Tiêu chí	Đơn vị tính	Mục tiêu						Ghi chú
			2020	2025	2030	2035	2040	2045	
			1. Trường Kinh tế và Quản lý 2. Viện năng lượng và vật liệu mới. 3. Viện đào tạo quốc tế						
4	Về công tác tài chính								
4.1	Chi phí đào tạo	trđ/sv.năm	14,50	21,20	27,00	33,00	38,00	42,00	
4.2	Đầu tư cơ sở vật chất	trđ	26.000	55.000	90.000	111.000	140.000	142.000	
4.3	Học phí bình quân	trđ/sv.năm	15,00	22,50	27,50	33,50	38,50	42,50	
4.4	Thu nhập bình quân CBVC	trđ/ng.tháng	16,00	18,00	22,00	26,00	30,00	35,00	
4.5	Mức tự chủ kinh phí tối thiểu	%	92,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
4.6	Tổng thu	tỷ đồng	230,00	380,00	520,00	650,00	800,00	920,00	
-	trong đó thu từ các hoạt động KHCN	tỷ đồng	18,50	57,00	85,00	115,00	150,00	180,00	
4.7	Tổng chi	tỷ đồng	250,00	380,00	520,00	650,00	800,00	920,00	
4.8	Tỷ lệ thu/chi		0,92	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	
5	Về cơ sở vật chất và dự án								
5.1	Diện tích đất tối thiểu cho 01 sinh viên	m ² /sv	7,20	7,20	7,00	12,50	12,00	11,50	
5.2	Giá trị đầu tư CSVN cho 01 sinh viên	trđ/sv	1,70	3,50	5,50	6,50	7,50	8,00	